

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm mạnh dưới tác động tiêu cực của nhóm cổ phiếu chứng khoán và bán lẻ với thanh khoản tăng

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

BCG, HAG

## [Cập nhật công ty]

MSN, PNJ, TCB

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị tránh mua lại quá sớm, chỉ trải lệnh mở lại 1 phần tỷ trọng trading ngắn hạn khi VNINDEX về lại vùng hỗ trợ gần quanh 1080 (+-15)

13/12/2023

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,114.20 | -1.19               |
| VN30                     | 1,106.83 | -1.28               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,107.00 | -1.05               |
| HNXIndex                 | 228.42   | -1.42               |
| HNX30                    | 491.10   | -2.25               |
| UPCoM                    | 85.09    | -0.30               |
| USD/VND                  | 24,280   | +0.04               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.32     | -2                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 0.16     | +4                  |
| Dầu (WTI, \$)            | 68.06    | -0.80               |
| Vàng (LME, \$)           | 1,980.36 | +0.04               |



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,114.20 (-1.19%)  
**KLGD (triệu CP)** 764.0 (+55.1%)  
**GTGD (triệu US\$)** 759.8 (+31.9%)

TTCK Việt Nam giảm điểm mạnh dưới tác động tiêu cực của nhóm cổ phiếu chứng khoán và bán lẻ với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng 906.68 tỷ đồng, tập trung tại VNM (-1.73%), FUEVFNND (-0.78%), STB (-1.96%).

**HNXIndex** 228.42 (-1.42%)  
**KLGD (triệu CP)** 97.2 (+20.9%)  
**GTGD (triệu US\$)** 84.1 (+45.4%)

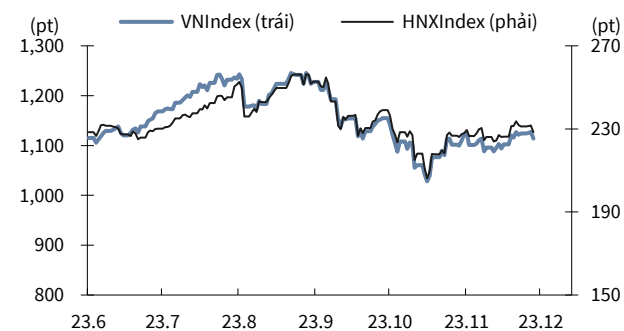
Kết thúc phiên giao dịch ngày 12/12, hợp đồng dầu thô tương lai WTI giảm 2.71 USD/thùng, tương ứng 3.80%, đóng cửa tại 68.61 USD/thùng. Cổ phiếu nhóm Dầu khí giảm giá ở PVS (-3.81%), PVD (-3.68%).

**UPCoM** 85.09 (-0.30%)  
**KLGD (triệu CP)** 42.1 (+58.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 19.3 (+50.9%)

Theo thông tin từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), trong tháng 11, tiếp tục có thêm hơn 340,000 tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân bị đóng, gấp đôi so với số lượng tài khoản mở mới. Cổ phiếu nhóm Chứng khoán giảm giá ở MBS (-2.23%), VND (-2.04%).

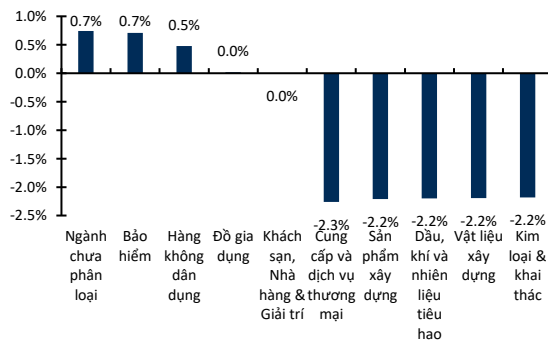
**ĐTNN mua ròng (triệu US\$)** -35.3

VNIndex & HNXIndex



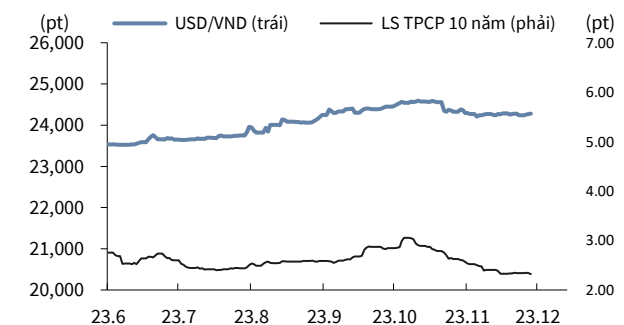
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



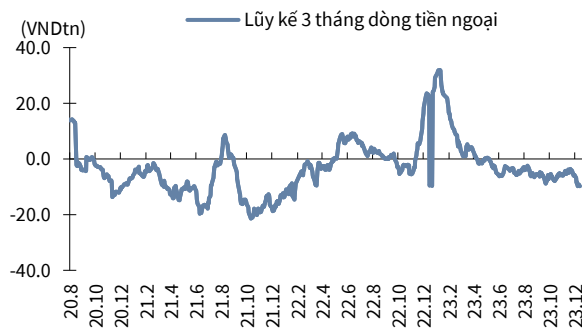
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

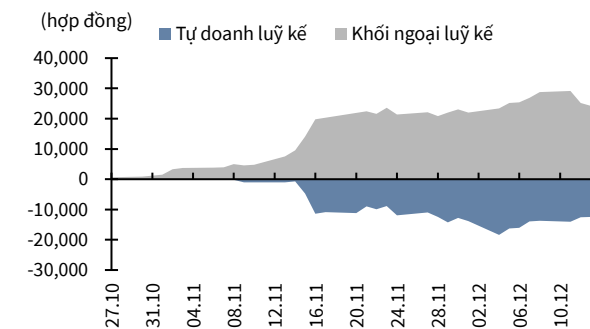
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

|                  |                          |
|------------------|--------------------------|
| <b>VN30</b>      | <b>1,106.83 (-1.28%)</b> |
| <b>VN30F1M</b>   | <b>1,107.0 (-1.05%)</b>  |
| <b>Mở cửa</b>    | <b>1,123.0</b>           |
| <b>Cao nhất</b>  | <b>1,123.4</b>           |
| <b>Thấp nhất</b> | <b>1,106.3</b>           |
| <b>KLGD (HĐ)</b> | <b>209,356 (+15.7%)</b>  |

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2312 và VN30 mở cửa ở mức 1.69 điểm, sau đó biến động quanh mức -0.197 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 0.17 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

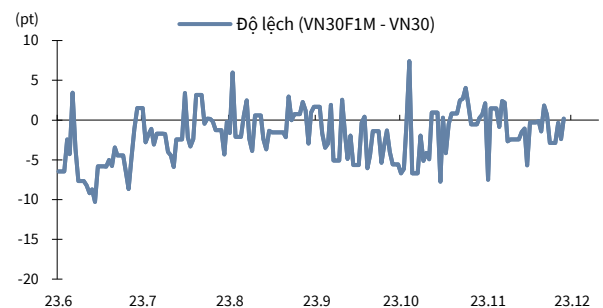
Khối ngoại bán ròng 885 HĐTL VN30F2312 tuy nhiên đang duy trì vị thế mua lũy kế 24,277 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 117 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 12,474 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



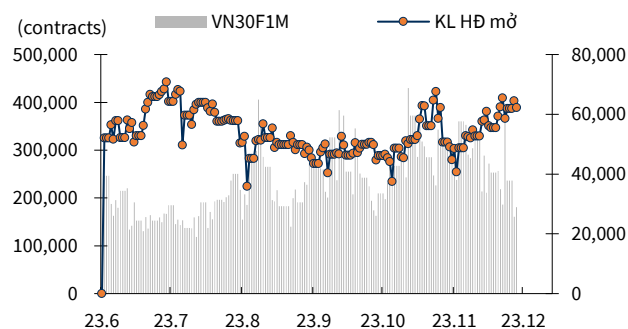
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



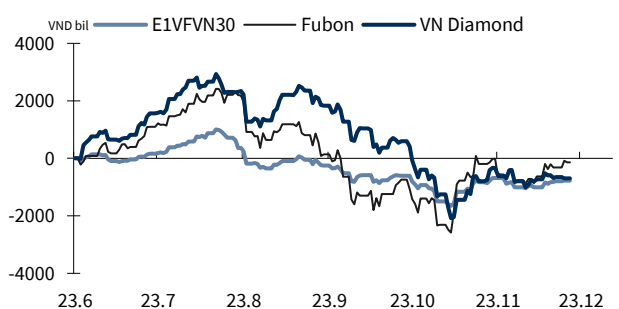
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

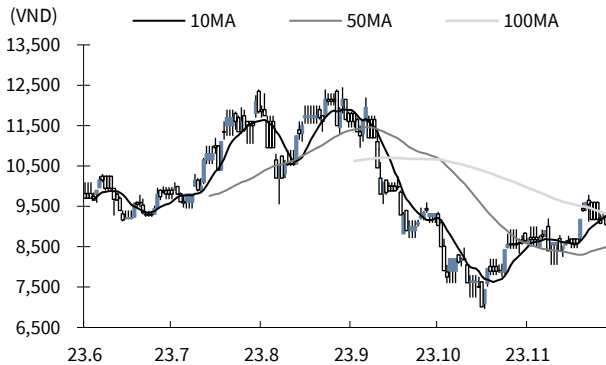
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

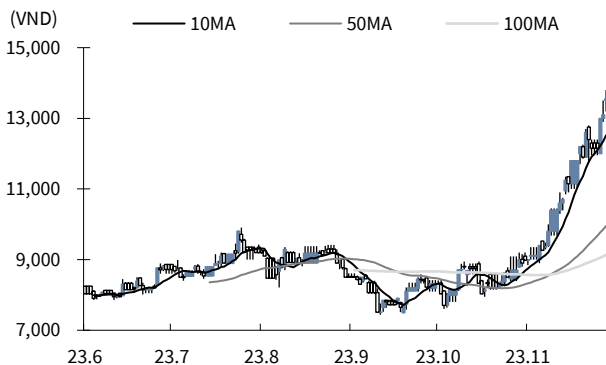
## CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- BCG giảm 2.27% xuống còn 9,500 VND/cp
- CTCP BCG Energy – công ty thành viên của Tập đoàn Bamboo Capital - công bố thông tin về việc mua lại toàn bộ 2 lô trái phiếu mang mã EBCCH2124002 và EBCCH2124003 có tổng giá trị 2,500 tỷ, ngày mua lại là ngày 15/12/2023. Hai lô trái phiếu này được huy động để phát triển dự án điện gió Khai Long tại Cà Mau. Được biết, Nhà máy điện gió Khai Long là dự án năng lượng tái tạo lớn nhất trong danh mục đầu tư của BCG Energy hiện tại, có tổng công suất 300 MW với tổng đầu tư 18,000 tỷ đồng.

## CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- HAG tăng 3.44% lên 13,550 VND/cp
- CTCP Chăn nuôi Gia Lai – công ty con của Tập đoàn - đã thanh toán 750 tỷ đồng (bao gồm toàn bộ nợ gốc gần 587 tỷ đồng và một phần lãi trung hạn hơn 163 tỷ đồng) cho Eximbank để tắt toán các khoản vay từ năm 2014. Bên cạnh đó, theo thông báo miễn giảm nợ lãi từ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản (Eximbank AMC), tổng số tiền lãi của các khoản vay được miễn giảm là gần 1,425 tỷ đồng

# CTCP Tập đoàn Masan (MSN)

## Dẫn dắt bởi trụ cột Bán lẻ - Tiêu dùng

12/12/2023

Chuyên viên phân tích Nguyễn Trường Giang  
Giangnt1@kbsec.com.vn

**Doanh thu và biên lợi nhuận gộp duy trì ổn định nhưng chi phí lãi vay ảnh hưởng lớn đến NPATMI**

Kết thúc 3Q2023, MSN đạt doanh thu thuần 20,155 tỷ đồng (+3.2% YoY), biên LNG đạt 29.5% tăng 90bps QoQ và 170 bps YoY, nhờ các mảng kinh doanh chủ lực như WCM và MCH liên tục cải thiện biên lợi nhuận. Do lượng nợ vay khá lớn để duy trì và mở rộng các hoạt động kinh doanh nên chi phí lãi vay tiếp tục tăng mạnh trong kỳ, đạt 1,745 tỷ đồng (+55% YoY). NPAT Pre-MI đạt 485 tỷ đồng (-42% YoY), NPATMI đạt 48 tỷ đồng (-91% YoY).

**Hệ sinh thái bán lẻ - tiêu dùng tiếp tục có những tín hiệu tích cực**

Trụ cột bán lẻ - tiêu dùng với các công ty WCM, MCH và MML đạt được nhiều kết quả khả quan. WCM giữ đà tăng trưởng doanh thu, liên tục cải thiện biên EBITDA với nhiều cửa hàng đã có được lợi nhuận và tiến gần tới hoà vốn toàn chuỗi. MCH và MML đạt tăng trưởng mạnh ở nhiều ngành hàng, biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện nhờ giá đầu vào hạ nhiệt và tối ưu tốt các chi phí tồn kho, logistic.

**Áp lực thanh khoản hạ nhiệt nhờ dòng tiền cải thiện và thương vụ đầu tư của Bain Capital**

MSN cho biết đã hoàn tất thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nợ đáo hạn trong năm 2023. Trong năm 2024, tổng mức đáo hạn trái phiếu chỉ rơi vào mức 6,000 tỷ đồng, với dòng tiền cải thiện cùng với lượng tiền lớn lên đến 250 triệu đô từ thương vụ gần đây với Bain Capital, vấn đề thanh khoản không còn là nỗi lo trong thời gian tới.

**Khuyến nghị: MUA - Giá mục tiêu 78,600 VND/cổ phiếu**

Chúng tôi dự phóng KQKD năm 2023 của MSN với doanh thu thuần đạt 80,405 tỷ đồng (+5.5% YoY), NPATMI đạt 589 tỷ đồng (-58.7% YoY). Với những lo ngại về tình hình kinh doanh và khả năng thanh khoản đã dần qua, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu MSN với giá mục tiêu 78,600 VND/cổ phiếu.

## MUA DUY TRÌ

|                               |                   |
|-------------------------------|-------------------|
| <b>Giá mục tiêu</b>           | <b>78,600 VND</b> |
| Tăng/giảm (%)                 | 19%               |
| Giá hiện tại (12/12/2023)     | 66,200VND         |
| Giá mục tiêu đồng thuận       | 87,389VND         |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND/tỷ USD) | 89/3.7            |

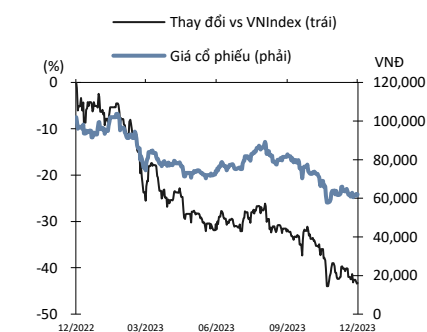
|                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| <b>Dữ liệu giao dịch</b>        |                   |
| Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng    | 45.6%             |
| GDTB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD) | 126/5.3           |
| Sở hữu nước ngoài               | 20.3%             |
| Cổ đông lớn                     | MASAN JSC (31.2%) |

|                                   |           |           |           |            |
|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| <b>Biến động giá cổ phiếu (%)</b> | <b>1M</b> | <b>3M</b> | <b>6M</b> | <b>12M</b> |
| Tuyệt đối                         | -3.0      | -24.9     | -15.6     | -37.9      |
| Tương đối                         | -6.1      | -17.0     | -17.0     | -42.6      |

### Dự phóng KQKD & định giá

|                                | 2021   | 2022   | 2023F  | 2024F  |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Doanh số thuần (tỷ VND)        | 88,629 | 76,189 | 80,405 | 90,451 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh | 11,273 | 5,223  | 2,205  | 5,874  |
| NPATMI (tỷ VND)                | 8,563  | 3,567  | 589    | 4,375  |
| EPS (VND)                      | 7254   | 2505   | 414    | 2929   |
| Tăng trưởng EPS (%)            | 590%   | -65%   | -83%   | 608%   |
| P/E (x)                        | 10.4   | 24.9   | 150.8  | 20.3   |
| P/B (x)                        | 2.1    | 2.4    | 2.4    | 1.9    |
| ROE (%)                        | 30%    | 12%    | 5%     | 12%    |
| Tỉ suất cổ tức, phổ thông (%)  | 1.9%   | 1.3%   | 1.6%   | 1.6%   |

Nguồn: MSN, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

# CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)

## Quay lại đà tăng trưởng

12/12/2023

Chuyên viên phân tích Nguyễn Trường Giang  
Giangnt1@kbsec.com.vn

**KQKD 3Q2023 đã bắt kịp so với cùng kỳ dù trong bối cảnh sức mua hồi phục chậm**

Kết thúc 3Q2023, PNJ đạt doanh thu thuần 6,918 tỷ đồng giảm 6.1% yoy do sức mua đã bắt đầu hồi phục tuy nhiên chưa thể tương đương so với thời điểm cùng kỳ có sức mua mạnh sau đại dịch. Biên LNG tăng nhẹ 40bps yoy lên 17.3% nhờ những nỗ lực tối ưu chi phí, tăng bán sản phẩm giá trị cao. LNST đạt 253 tỷ đồng tương đương cùng kỳ nhờ những nỗ lực tối ưu vận hành trong thời kỳ sức mua giảm sút.

**Các mảng kinh doanh có kết quả trái ngược**

Doanh thu các mảng kinh doanh chính của PNJ đều giảm so với cùng kỳ tuy nhiên mức giảm nhỏ hơn rất nhiều so với toàn ngành. Mảng kinh doanh chính là bán lẻ trang sức chỉ đạt 4,054 tỷ đồng (-13% yoy), mảng bán sỉ chỉ đạt 621 tỷ đồng (-38% yoy), mảng vàng 24K đạt 2,073 tỷ đồng (+31% yoy) vẫn duy trì được tăng trưởng doanh thu do người dân tăng mua vàng miếng trong thời kỳ kinh tế giảm sút.

**Mảng kinh doanh chính bán lẻ trang sức có nhiều tín hiệu tích cực**

Doanh thu bán lẻ dù tăng trưởng âm so với cùng kỳ nhưng tín hiệu tích cực là so với mặt bằng chung của ngành mức giảm ít hơn rất nhiều. Có được kết quả tích cực này là nhờ PNJ thực hiện nhiều chiến dịch thu hút thêm khách hàng mới, mở thêm cửa hàng số lượng khách hàng mới và khách hàng cũ quay trở lại đều tăng trưởng mạnh mẽ. Trong 9T2023, công ty vừa tăng trưởng thị phần nhưng vẫn đảm bảo cải thiện biên lợi nhuận gộp.

**Khuyến nghị: MUA - Giá mục tiêu 92,200 VND**

Chúng tôi dự phóng KQKD năm 2023 của PNJ với doanh thu thuần đạt 31,939 tỷ đồng (-5.7% yoy), LNST đạt 1,838 tỷ đồng (+1.4% yoy). Chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu PNJ với giá mục tiêu 92,200 VND/cổ phiếu.

## MUA DUY TRÌ

| Giá mục tiêu                  | 92,200 VND |
|-------------------------------|------------|
| Tăng/giảm (%)                 | 15%        |
| Giá hiện tại (12/12/2023)     | 80,300VND  |
| Giá mục tiêu đồng thuận       | 92,575VND  |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND/tỷ USD) | 25.7/1.1   |

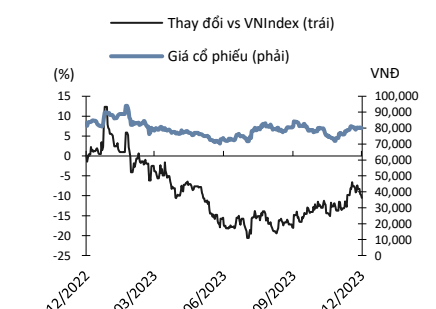
| Dữ liệu giao dịch               |                  |
|---------------------------------|------------------|
| Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng    | 82.7%            |
| GDTB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD) | 39.8/1.7         |
| Sở hữu nước ngoài               | 49%              |
| Cổ đông lớn                     | VIETFUND (9.16%) |

| Biến động giá cổ phiếu (%) |     |      |      |      |
|----------------------------|-----|------|------|------|
|                            | 1M  | 3M   | 6M   | 12M  |
| Tuyệt đối                  | 4.6 | -1.2 | 10.0 | -1.7 |
| Tương đối                  | 1.2 | 9.2  | 8.3  | -9.2 |

### Dự phóng KQKD & định giá

|                                | 2021   | 2022   | 2023F  | 2024F  |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Doanh số thuần (tỷ VND)        | 19,613 | 33,876 | 32,208 | 36,630 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh | 1,305  | 2,338  | 2,389  | 2,753  |
| Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)    | 1,033  | 1,811  | 1,886  | 2,173  |
| EPS (nghìn VND)                | 4,161  | 7,358  | 7,662  | 8,828  |
| Tăng trưởng EPS (%)            | -3.4%  | 76.8%  | 4.1%   | 15.2%  |
| P/E (x)                        | 23.5   | 13.4   | 13.5   | 10.9   |
| P/B (x)                        | 4.0    | 2.9    | 2.6    | 2.2    |
| ROE (%)                        | 17%    | 25%    | 21%    | 21%    |
| Tỉ suất cổ tức, phổ thông (%)  | 1.7%   | 2.5%   | 2.5%   | 2.5%   |

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

# Techcombank (TCB)

## Tín dụng tăng trưởng khả quan

12/12/2023

Chuyên viên phân tích Phạm Phương Linh  
linhpp@kbsec.com.vn

### Cập nhật KQKD 3Q2023

Tổng thu nhập hoạt động (TOI) trong quý 3 đi ngang so với cùng kỳ do thu nhập lãi thuần (NII) giảm nhẹ 3.9% YoY, bù lại thu ngoài lãi (NFI) tăng trưởng 13.5%. Chi phí tín dụng tăng mạnh trong quý này do quy mô tín dụng tăng và chất lượng tài sản suy giảm. Trong quý 3, TCB ghi nhận LNTT đạt 5,843 tỷ đồng (-13% YoY), lũy kế 9T2023 đạt 17,115 tỷ đồng (-18% YoY) – hoàn thành 73.3% kế hoạch dự phóng của chúng tôi.

### Tăng trưởng tín dụng khả quan nhờ hạn mức được cấp mới

Chúng tôi được biết TCB cũng là một trong những ngân hàng được cấp thêm room tín dụng trong đợt này. Tăng trưởng tín dụng 9T2023 đạt 13.5% trên tổng mức hạn mức được cấp 14% từ tháng 7, TCB đã gần như giải ngân hết hạn mức. KBSV kỳ vọng với hạn mức được cấp mới, tăng trưởng tín dụng cả năm nay có thể đạt 15-17%.

### Chi phí vốn (CoF) cải thiện rõ rệt trong quý 3 kìm hãm sự sụt giảm của NIM

Chi phí vốn quý (CoF) 3 đạt mức 4.7%- thấp nhất trong 3 quý gần đây trong bối cảnh lãi suất huy động điều chỉnh giảm tương đối đáng kể. Lợi suất tài sản giảm nhẹ và với tốc độ chậm hơn CoF đã góp phần giúp NIM quý này cải thiện 4 bps so với quý trước. Mặc dù NIM trượt 12 tháng của TCB vẫn đang có xu hướng giảm, song chúng tôi kỳ vọng NIM của ngân hàng sẽ bắt đầu có những tín hiệu đảo chiều trong năm sau

### Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 41,000 VND/cp

Sử dụng 2 phương pháp định giá P/B và Chiết khấu lợi nhuận thặng dư, chúng tôi đưa ra mức giá mục tiêu cho năm 2024 của cổ phiếu TCB là 41,000 VND/cp, cao hơn 32% so với giá tại ngày 11/12/2023. Khuyến nghị MUA với cổ phiếu TCB.

## MUA Thay đổi

### Giá mục tiêu VND 41,000

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| Tăng/giảm                             | 32%         |
| Giá mục tiêu đồng thuận               | 40,250      |
| Giá hiện tại (11/12/2023)             | 30,850      |
| Vốn hóa thị trường (tỷ VND)/triệu USD | 122.75/5.03 |

### Dự phóng KQKD & định giá

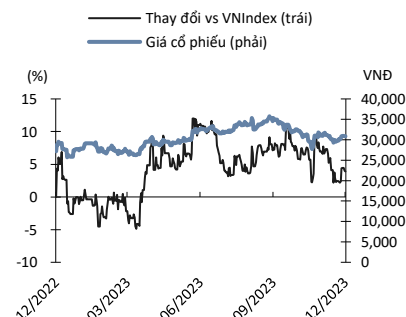
| Cuối năm tài chính          | 2021   | 2022   | 2023F  | 2024F  |
|-----------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Thu nhập lãi thuần (tỷ VND) | 26,699 | 30,290 | 27,091 | 31,767 |
| LN trước CF DPRRTD (tỷ VND) | 25,903 | 27,504 | 26,405 | 29,544 |
| LNST ngân hàng mẹ (tỷ VND)  | 18,415 | 20,436 | 18,659 | 21,498 |
| EPS (đồng/cổ phiếu)         | 5,142  | 5,729  | 5,199  | 5,975  |
| Tăng trưởng EPS (%YoY)      | 46%    | 11%    | -9%    | 15%    |
| PER (x)                     | 8.6    | 7.7    | 8.5    | 7.4    |
| Giá trị sổ sách/CP (BVPS)   | 26,501 | 32,248 | 36,769 | 42,143 |
| PBR (x)                     | 1.66   | 1.36   | 1.20   | 1.04   |
| ROE (%)                     | 22.0%  | 19.8%  | 15.4%  | 15.5%  |

### Dữ liệu giao dịch

|                                    |            |
|------------------------------------|------------|
| Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)   | 65%        |
| GTGD TB 3 tháng (tỷ VND)/triệu USD | 295.6/12.1 |
| Sở hữu nước ngoài (%)              | 22.5%      |
| Cơ cấu cổ đông                     | MSN        |
|                                    | (14.96%)   |

### Biến động giá cổ phiếu

| (%)       | 1M   | 3M    | 6M   | 12M  |
|-----------|------|-------|------|------|
| Tuyệt đối | -0.6 | -12.6 | -5.7 | 7.1  |
| Tương đối | -2.9 | -3.4  | -6.6 | -0.4 |

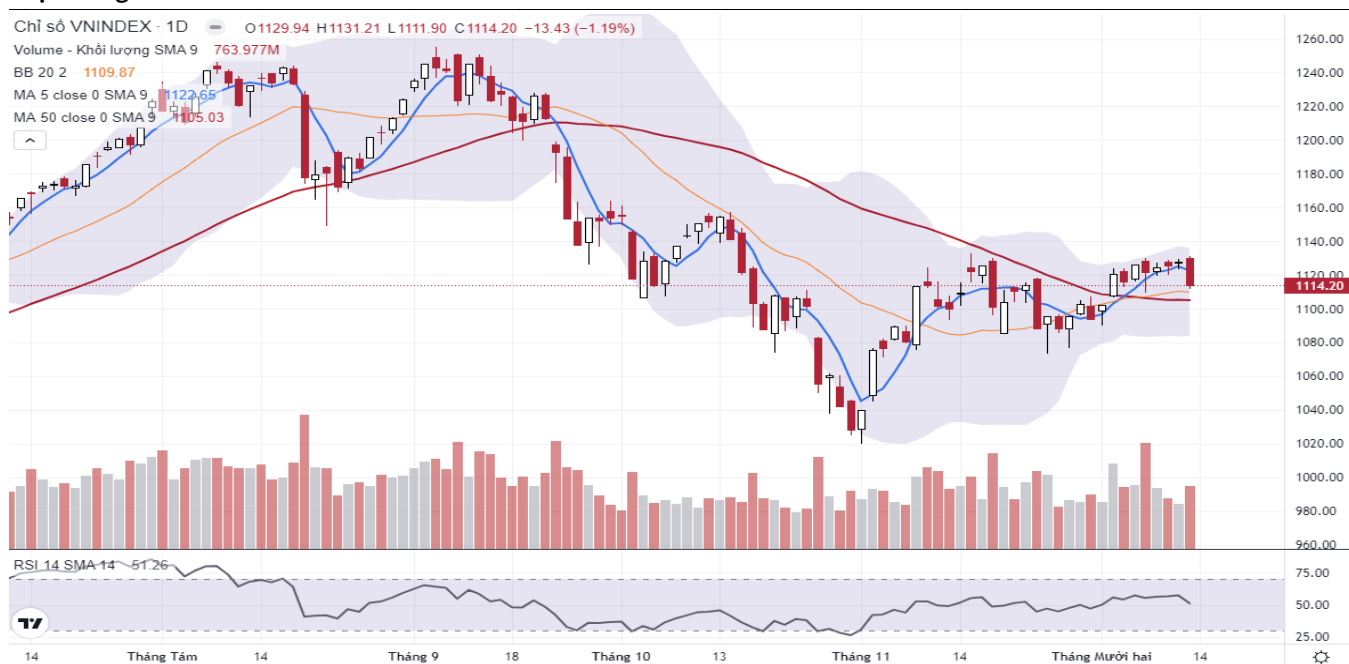


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNINDEX



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau nhịp hồi phục nhẹ vào đầu phiên, chồm lên vùng 113x, VNINDEX đã đảo chiều giảm điểm với biên độ mở rộng dần về cuối phiên.
- Sau một chuỗi các phiên duy trì xu hướng tăng điểm nhưng trong trạng thái khá giằng co với độ dốc thoải và thanh khoản thấp, thể hiện đà tích lũy không mấy tích cực, sự xuất hiện của một phiên lao dốc mạnh với khối lượng gia tăng đã cho thấy áp lực phân phối đang có phần lấn át. Mặc dù chỉ số chưa chạm đến vùng cản quanh 1150 (+15) nhưng tín hiệu đảo chiều tại sát cận dưới của vùng cản này đang cho thấy rủi ro quay lại xu hướng giảm điểm ngắn hạn.
- NĐT được khuyến nghị tránh mua lại quá sớm, chỉ trải lệnh mở lại 1 phần tỷ trọng trading ngắn hạn khi VNINDEX về lại vùng hỗ trợ gần quanh 1080 (+15).

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : TradingView, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1116 – 1119

Kháng cự gần: 1110 – 1113

Hỗ trợ gần: 1101 – 1104

Hỗ trợ xa: 1086 – 1091

- Sau nhịp hồi phục nhẹ vào đầu phiên, chớm lên vùng 112x, F1 đã đảo chiều giảm điểm với biên độ mở rộng dần về cuối phiên.
  - Sau một chuỗi các phiên duy trì xu hướng tăng điểm nhưng trong trạng thái khá giằng co với độ dốc thoải và thanh khoản thấp, thể hiện đà tích lũy không mấy tích cực, sự xuất hiện của một phiên lao dốc mạnh với khối lượng gia tăng đã cho thấy áp lực phân phối đang có phần lấn át. Mặc dù chỉ số chưa chạm đến vùng cản quanh 1150 (+15) nhưng tín hiệu đảo chiều phá vỡ cận dưới của 1 mô hình nêm hướng lên trên khung giờ đang cho thấy rủi ro quay lại xu hướng giảm điểm ngắn hạn.
  - Chiến lược giao dịch trong phiên: Ưu tiên mở vị thế Short tại các nhịp hồi phục sớm.
  - Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở vị thế Short tại vùng kháng cự xa.
- Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

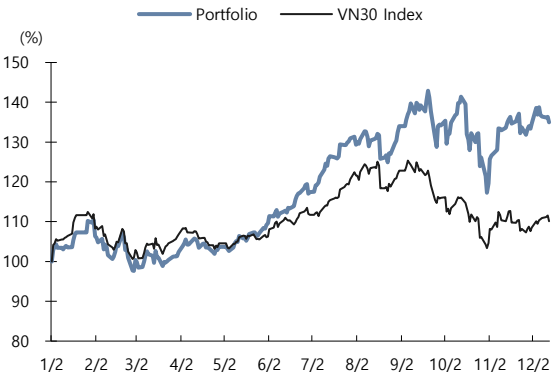
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | -1.28%     | -0.98%           |
| Tăng lũy kế (YTD) | 10.11%     | 35.00%           |

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                         | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 13/12/2023 | Tăng/giảm trong phiên (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SSI (SSI)                     | 11/01/2023       | 32,000                  | -1.8%                     | 17.9%                | - Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện<br>- Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động                                                                                        |
| Phu Nhuận (PNJ)               | 11/01/2023       | 80,400                  | 0.1%                      | 11.7%                | - PNJ đạt KQKD quý 3 tích cực, bất chấp sức mua suy yếu nhờ việc chiếm lĩnh được thị phần<br>- Kỳ vọng sức mua cải thiện trong quý 4 - mùa tiêu dùng cao điểm của ngành trang sức                                                                                   |
| Digiworld (DGW)               | 12/01/2023       | 51,500                  | -2.1%                     | 0.0%                 | - Kỳ vọng đóng góp từ ngành hàng và thương hiệu mới<br>- Khác biệt DGW với các nhà bán lẻ giúp bảo toàn lợi nhuận và phát triển bền vững                                                                                                                            |
| Deo Ca Infrastructure (HHV)   | 11/01/2023       | 15,300                  | -1.0%                     | 21.0%                | - Backlog 4,000 tỷ cuối 3Q2023, tương đương doanh thu xây lắp giai đoạn 2021-2022<br>- BOT Hữu Nghị - Chi Lăng khi hoàn thành sẽ giúp tăng lưu lượng xe<br>- Kỳ vọng nhận hỗ trợ 2,280 tỷ VND cho dự án hầm đường bộ Đèo Cả                                         |
| ACB (ACB)                     | 11/01/2023       | 22,300                  | -0.9%                     | 3.2%                 | - Sau khi dịch chuyển cơ cấu tín dụng sang nhóm KHDN lớn, ACB kỳ vọng tín dụng sẽ tăng tốc trong thời gian tới<br>- Kỳ vọng tỷ lệ hình thành nợ xấu sẽ giảm trong 2 quý tới, giảm bớt gánh nặng trích lập                                                           |
| Nam Long (NLG)                | 12/01/2023       | 36,200                  | -1.9%                     | -2.7%                | - Doanh số bán hàng trong quý 3/2023 tiếp tục cải thiện so với các quý trước<br>- Các dự án căn hộ trung cấp/vừa túi tiền vẫn thu hút được người mua có nhu cầu thực<br>- Nền tảng cơ bản vững chắc với cơ cấu tài chính an toàn                                    |
| Petrovietnam Fertilizer (DPM) | 12/01/2023       | 33,600                  | -1.5%                     | 1.2%                 | - Kỳ vọng DPM có thể cải thiện BLNG nhờ tiêu thụ hết phần tồn kho giá cao và có hợp đồng giá khí đầu vào tốt hơn<br>- Nhu cầu tiêu thụ có thể cải thiện từ đầu năm 2024 khi thị trường nội địa bước vào vụ mùa mới                                                  |
| Hai An Transport (HAH)        | 12/01/2023       | 36,350                  | 0.4%                      | 0.3%                 | - Giá cước có thể cải thiện do các vấn đề liên quan tới thời tiết và lưu lượng tàu tại các kênh đào<br>- Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó<br>- HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HOKD |
| Vietcombank (VCB)             | 12/01/2023       | 83,700                  | -0.6%                     | -1.5%                | - Tín dụng tăng tốc giai đoạn cuối năm 2023 và tăng trưởng bền vững trong năm 2024<br>- Bộ đệm dự phòng vững chắc                                                                                                                                                   |
| Khang Dien House (KDH)        | 12/01/2023       | 31,200                  | -0.6%                     | -1.1%                | - Kỳ vọng dự án The Privia đạt tỷ lệ hấp thụ tốt, đóng góp vào doanh số bán hàng năm 2023-2024<br>- Kỳ vọng doanh số năm 2024 tăng trưởng mạnh                                                                                                                      |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| VCB | -0.6%        | 23.5%                 | 31.4              |
| VHC | -0.8%        | 31.8%                 | 23.9              |
| BCM | -0.8%        | 2.1%                  | 20.8              |
| VJC | 0.5%         | 17.5%                 | 18.4              |
| HDG | -1.4%        | 23.6%                 | 7.5               |

| Mã       | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|----------|--------------|-----------------------|-------------------|
| VNM      | -1.7%        | 54.5%                 | -130.0            |
| FUEVFNDD | -0.8%        | 96.9%                 | -114.5            |
| STB      | -2.0%        | 23.6%                 | -81.9             |
| HPG      | -2.2%        | 25.0%                 | -64.9             |
| VHM      | -0.7%        | 22.7%                 | -46.7             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| IDC | -1.4%        | 1.6%                  | 76.9              |
| LAS | 0.0%         | 0.4%                  | 4.1               |
| TNG | -2.0%        | 19.8%                 | 0.2               |
| TOT | 0.0%         | 4.3%                  | 0.2               |
| SLS | -2.3%        | 1.0%                  | 0.2               |

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| PVS | -3.8%        | 21.6%                 | -17.4             |
| DHT | -0.9%        | 27.2%                 | -1.0              |
| HUT | -1.4%        | 1.8%                  | -0.4              |
| BAX | -0.2%        | 16.9%                 | -0.4              |
| CEO | -3.4%        | 4.5%                  | -0.2              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế | 1.9%         | TNH, JVC, VMD      |
| Thực phẩm                         | 1.5%         | VNM, MSN, KDC, VHC |
| Bảo hiểm                          | 0.8%         | BVH, MIG, BIC, BMI |
| Bán lẻ hàng chuyên dụng           | 0.5%         | MWG, FRT, CTF, HAX |
| Cơ sở hạ tầng & vận tải           | 0.4%         | GMD, LGC, CII, HAH |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Chứng khoán                     | -5.3%        | SSI, VND, HCM, VCI |
| Tiện ích khí                    | -3.6%        | GAS, PGD, PMG      |
| Sản phẩm xây dựng               | -3.6%        | VGC, BMP, SHI, DAG |
| Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao | -3.5%        | PLX, PGC, CNG, GSP |
| Cung cấp và dịch vụ thương mại  | -3.2%        | TLG, ILB, APC, ST8 |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Xây dựng và kỹ thuật              | 6.8%         | DIG, HDG, VCG, PC1 |
| Hàng hải                          | 5.5%         | VSC, VOS, SKG, VTO |
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế | 5.5%         | TNH, JVC, VMD      |
| Chứng khoán                       | 4.9%         | SSI, VND, HCM, VCI |
| Hàng dệt, may & hàng xa xỉ        | 4.7%         | PNJ, TCM, MSH, GIL |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Cung cấp và dịch vụ thương mại  | -4.6%        | TLG, ILB, APC, ST8 |
| Giấy & lâm sản                  | -3.7%        | DHC, HAP, HHP, VID |
| Hàng không dân dụng             | -3.5%        | VJC, HVN           |
| Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí  | -3.5%        | AST, VNG, DSN, DAH |
| Dược                            | -3.3%        | DHG, IMP, TRA, DBD |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VNĐ tỷ, USD mn) | GTGD<br>(VNĐ triệu, USD mn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------|-----|------------------|---------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                          |     |                  |         |                                        |                             |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 97,778  | 372,067<br>(16,170)                    | 163,790<br>(6.7)            | 22.5                     | 44.1    | -    | 14.7         | 3.3     | 0.0  | 1.4     | 1.5 | 0.5           | 3.4  | -1.6 | -17.8 |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 79,385  | 339,478<br>(14,753)                    | 311,741<br>(12.8)           | 26.6                     | 4.7     | 4.8  | 35.9         | 22.5    | 18.8 | 1.0     | 0.9 | 0.1           | 1.4  | -3.0 | -14.5 |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190<br>(3,442)                      | 93,036<br>(3.8)             | 17.8                     | 12.6    | 12.3 | -7.6         | 12.1    | 11.2 | 1.4     | 1.3 | 0.0           | 3.5  | -1.3 | -10.1 |
|                          | NVL | NOVALAND INVESTM | 45,853  | 86,712<br>(3,768)                      | 531,172<br>(21.9)           | 31.3                     | -       | -    | 6.7          | -3.8    | -0.7 | -       | -   | 0.6           | -2.7 | 10.6 | 26.4  |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 25,770  | 19,167<br>(833)                        | 50,756<br>(2.1)             | 11.6                     | 23.3    | 21.6 | 13.7         | 9.1     | 10.5 | 1.8     | 1.7 | 0.0           | -2.2 | 0.2  | 30.3  |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 21,130  | 12,594<br>(547)                        | 469,047<br>(19.3)           | 13.9                     | 50.7    | 41.6 | -            | 2.5     | 3.1  | 1.2     | 1.2 | 0.5           | -7.8 | -1.8 | 52.5  |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 67,686  | 378,305<br>(16,441)                    | 94,461<br>(3.9)             | 6.3                      | 15.4    | 13.4 | 11.7         | 20.9    | 19.4 | 2.7     | 2.2 | 0.0           | -1.4 | -2.1 | 24.3  |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 30,621  | 174,556<br>(7,586)                     | 43,466<br>(1.8)             | 12.7                     | 12.2    | 9.6  | -5.3         | 17.9    | 19.3 | 2.0     | 1.7 | 1.2           | 5.7  | 11.9 | 22.3  |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341<br>(5,925)                     | 97,917<br>(4.0)             | 0.0                      | 6.0     | 5.2  | 14.3         | 14.8    | 15.2 | 0.8     | 0.7 | 0.6           | 3.3  | 0.0  | 20.1  |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 25,516  | 137,021<br>(5,955)                     | 87,954<br>(3.6)             | 1.4                      | 8.1     | 6.8  | 50.3         | 15.8    | 16.7 | 1.1     | 1.0 | 0.6           | 1.9  | 2.6  | 10.7  |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296  | 101,381<br>(4,406)                     | 193,198<br>(8.0)            | 0.0                      | 11.9    | 9.1  | 18.8         | 10.0    | 11.4 | 1.1     | 1.0 | 0.3           | 1.6  | -0.5 | 8.7   |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 14,063  | 73,327<br>(3,187)                      | 148,679<br>(6.1)            | 0.0                      | 4.7     | 4.1  | 14.6         | 24.5    | 23.1 | 1.0     | 0.8 | 0.6           | 1.1  | 1.4  | 22.7  |
|                          | HDB | HDBANK           | 14,191  | 40,641<br>(1,766)                      | 137,419<br>(5.7)            | 4.2                      | 6.2     | 4.7  | 23.3         | 21.4    | 23.0 | 1.2     | 1.0 | 0.3           | 1.9  | -0.3 | 35.5  |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548<br>(1,458)                      | 459,263<br>(18.9)           | 14.0                     | 8.7     | 5.3  | 26.5         | 16.6    | 21.4 | 1.2     | 1.0 | 0.5           | 0.7  | -5.1 | 24.4  |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 14,821  | 28,732<br>(1,249)                      | 111,041<br>(4.6)            | 0.0                      | 7.0     | 6.3  | 37.4         | 19.0    | 19.1 | 1.1     | 0.9 | 0.0           | 1.8  | 2.1  | 14.7  |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 13,065  | 22,745<br>(988)                        | 217,133<br>(8.9)            | 0.2                      | -       | -    | 27.3         | 7.7     | 11.4 | -       | -   | 0.0           | 2.4  | 7.0  | -3.7  |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950<br>(1,997)                      | 13,137<br>(0.5)             | 21.0                     | 16.6    | 16.3 | 15.8         | 8.7     | 8.4  | 1.4     | 1.3 | 0.1           | 0.8  | -1.2 | -13.9 |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 20,227  | 2,439<br>(106)                         | 2,971<br>(0.1)              | 14.2                     | -       | -    | 9.1          | -       | -    | -       | -   | 0.2           | -0.7 | -3.0 | 8.5   |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676  | 19,947<br>(867)                        | 739,244<br>(30.5)           | 55.4                     | 23.2    | 20.9 | -3.2         | 9.1     | 8.8  | 2.1     | 2.1 | -0.3          | -2.1 | 5.8  | 84.2  |
|                          | VCI | VIETCAP          | 21,154  | 9,108<br>(396)                         | 296,570<br>(12.2)           | 71.9                     | 35.9    | 25.8 | -4.0         | 7.9     | 10.8 | 2.8     | 2.8 | -1.1          | -3.8 | 5.3  | 80.4  |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 22,265  | 8,907<br>(387)                         | 176,892<br>(7.3)            | 52.4                     | -       | -    | -19.0        | -       | -    | -       | -   | -0.9          | 3.1  | 9.7  | 58.5  |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983   | 5,734<br>(249)                         | 629,261<br>(25.9)           | 27.2                     | 19.3    | 19.0 | 36.3         | 9.3     | 9.3  | 1.8     | 1.7 | 0.5           | -2.2 | 10.0 | 63.3  |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805<br>(9,900)                     | 171,244<br>(7.1)            | 42.1                     | 18.3    | 15.6 | 4.0          | 28.1    | 30.1 | 4.6     | 4.3 | -0.9          | 1.9  | -0.3 | -8.8  |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 96,250  | 123,447<br>(5,365)                     | 39,688<br>(1.6)             | 36.9                     | 18.5    | 17.4 | 7.3          | 18.8    | 21.5 | 3.5     | 3.7 | -0.8          | 1.6  | 4.2  | -22.1 |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250  | 111,712<br>(4,855)                     | 134,291<br>(5.5)            | 16.5                     | 76.5    | 30.8 | -51.9        | 3.9     | 11.7 | 3.5     | 3.2 | -1.9          | 7.8  | 7.3  | -28.8 |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801<br>(600)                        | 7,440<br>(0.3)              | 48.8                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | -0.5          | 1.0  | 8.9  | -5.5  |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042<br>(3,001)                      | 90,695<br>(3.7)             | 11.0                     | 58.6    | 23.4 | -88.5        | 5.4     | 13.7 | 3.7     | 3.2 | 0.3           | -0.6 | -4.1 | -4.6  |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976<br>(434)                         | 59,326<br>(2.4)             | 10.8                     | 9.3     | 18.7 | -57.0        | 31.3    | 13.4 | 2.5     | 2.3 | 0.1           | 0.6  | 2.5  | 55.5  |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398<br>(235)                         | 152,418<br>(6.3)            | 38.4                     | 34.7    | 22.2 | 65.7         | 2.4     | 3.8  | -       | -   | 0.3           | -1.1 | 2.9  | 35.3  |
| Công nghiệp (Tư bản)     | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083<br>(091)                         | #N/A<br>(#N/A)              | 46.4                     | -       | -    | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -     |
|                          | GEX | GELEX GROUP JSC  | 15,802  | 10,411<br>(452)                        | 473,443<br>(19.5)           | 37.7                     | 32.7    | 27.6 | -14.4        | 5.1     | 8.9  | 1.6     | 1.5 | 0.4           | -1.7 | 5.9  | 86.7  |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 54,900  | 5,438<br>(236)                         | 118,370<br>(4.9)            | 3.6                      | 27.0    | 27.8 | -52.4        | 2.7     | 2.7  | 0.7     | 0.7 | 0.5           | -0.5 | 1.7  | 159.8 |
|                          | REE | REE              | 45,066  | 18,419<br>(800)                        | 17,303<br>(0.7)             | 0.0                      | 9.9     | 9.2  | -4.5         | 13.2    | 13.0 | 1.3     | 1.2 | 0.5           | -0.5 | 2.8  | -5.1  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VNĐ tỷ, USDmn) | GTGD<br>(VNĐ tỷ, USDmn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                                |     |                  |         |                                       |                         |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Tiện ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 75,083  | 172,447<br>(7,494)                    | 46,259<br>(1.9)         | 46.1                     | 15.6    | 16.2 | -17.5        | 19.1    | 18.1 | 2.8     | 2.6 | -0.1          | -1.0 | -0.6 | -7.5  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578<br>(286)                        | 12,278<br>(0.5)         | 31.4                     | 20.4    | 13.9 | -10.5        | 7.7     | 11.7 | 1.7     | 1.7 | -0.4          | -1.0 | -2.0 | -14.6 |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400<br>(365)                        | 1,419<br>(0.1)          | 34.1                     | 13.1    | 6.9  | -5.1         | 7.4     | 13.1 | -       | -   | 0.0           | -1.0 | 9.4  | 15.4  |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986  | 145,287<br>(6,314)                    | 736,478<br>(30.3)       | 18.0                     | 25.9    | 13.2 | 21.9         | 6.3     | 11.0 | 1.6     | 1.5 | 1.6           | 2.6  | 5.5  | 55.3  |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809<br>(296)                        | 64,366<br>(2.7)         | 36.5                     | 17.9    | 16.2 | -0.5         | 6.4     | 7.8  | 1.1     | 1.1 | 1.0           | 1.5  | 5.6  | -20.6 |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226<br>(314)                        | 103,477<br>(4.3)        | 46.5                     | 16.7    | 10.2 | -4.5         | 10.2    | 16.7 | 1.5     | 1.4 | 1.4           | 0.2  | 7.2  | 24.2  |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 18,314  | 11,063<br>(481)                       | 296,744<br>(12.2)       | 38.9                     | 10.2    | 8.3  | 67.9         | 10.7    | 14.3 | 1.1     | 1.0 | 0.2           | -2.5 | 5.3  | 94.0  |
|                                | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864  | 3,138<br>(136)                        | 24,201<br>(1.0)         | 97.2                     | -       | -    | 17.2         | -       | -    | -       | -   | -0.2          | 3.3  | 6.0  | 41.3  |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375<br>(2,972)                     | 31,063<br>(1.3)         | 4.6                      | 15.2    | 13.2 | -51.0        | 12.9    | 12.8 | 1.8     | 1.7 | -0.6          | -0.3 | 6.3  | 11.8  |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727  | 9,854<br>(428)                        | 142,478<br>(5.9)        | 39.9                     | 34.2    | 13.8 | -11.9        | 4.4     | 7.8  | 1.0     | 1.1 | 0.4           | -0.7 | 6.5  | 59.9  |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793<br>(252)                        | 114,998<br>(4.7)        | 35.9                     | 9.2     | 7.8  | 2.2          | 15.6    | 15.6 | 1.3     | 1.2 | 1.9           | -0.4 | 7.3  | 20.0  |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500  | 65,024<br>(2,826)                     | 361,615<br>(14.9)       | 0.0                      | 53.6    | 22.1 | 14.4         | 1.3     | 8.7  | 2.6     | 2.4 | 0.0           | 6.3  | 7.9  | -0.9  |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625  | 19,895<br>(865)                       | 48,078<br>(2.0)         | 0.0                      | 15.4    | 13.0 | 2.4          | 18.9    | 19.7 | 2.8     | 2.4 | 0.4           | 0.4  | 5.7  | -10.7 |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 40,300  | 1,261<br>(055)                        | 11,682<br>(0.5)         | 70.6                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | 0.0           | 2.8  | 11.2 | 105.9 |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 16,348  | 2,227<br>(097)                        | 36,276<br>(1.5)         | 30.3                     | 213.5   | 29.4 | -75.2        | 2.8     | 20.0 | 6.7     | 5.5 | 2.4           | -0.3 | -1.7 | 69.2  |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387<br>(365)                        | 13,086<br>(0.5)         | 34.6                     | 14.6    | 19.9 | 41.2         | 15.1    | 12.0 | 2.0     | 1.9 | -0.1          | -0.6 | 4.1  | 22.1  |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114<br>(570)                       | 1,826<br>(0.1)          | 45.4                     | 13.6    | 14.2 | 10.7         | 22.3    | 19.5 | 2.8     | 2.6 | 0.8           | -2.5 | -2.9 | 19.3  |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016<br>(261)                        | #N/A<br>(#N/A)          | 11.7                     | -       | -    | 1.6          | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -     |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 49,275  | 61,301<br>(2,664)                     | 204,445<br>(8.4)        | 0.0                      | 19.4    | 15.8 | 15.5         | 28.1    | 29.6 | 5.0     | 4.3 | 1.9           | 2.1  | 5.8  | 44.8  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyennd1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuannd@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khoí phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích  
conghth@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua:              | Nắm giữ:                  | Bán:               |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan:                | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.